TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 05/6/2018
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Khánh và bà Dương Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Giang Yên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hằng– Kiểm sát viên.

Trong ngày 05/6/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 20/2018/TLST-HNGĐ ngày 13/3/2018 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/5/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Xóm B, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam. (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Trần Văn Võ, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Xóm B, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết tại toà, nguyên đơn – chị Đỗ Thị T trình bày:

Chị tự nguyện đăng ký kết hôn với anh Trần Văn V vào ngày 09/12/1997 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới anh chị chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do cuối năm 2015 chị đi học nghề xa nhà; vợ chồng ít có điều kiện gặp gỡ nên tình cảm vợ chồng ngày một lạnh nhạt. Mỗi khi chị về nhà, vợ chồng lại xảy ra cãi chửi nhau từ những việc sinh hoạt hàng ngày cũng như do việc anh V luôn nghi ngờ chị có quan hệ với người đàn ông khác nên khiến chị ngày càng chán nản không muốn chung sống với anh V nữa. Đến đầu năm 2016 do xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh V nên chị quyết định sống ly thân tại nơi chị học nghề, thỉnh thoảng mới về nhà một buổi thăm con; vợ chồng chị chấm dứt quan hệ từ giữa năm 2016 đến nay. Sau khi vợ chồng chị ly thân, hai người không nói chuyện nhiều với nhau và

chưa bao giờ đặt vấn đề vợ chồng về chung sống. Việc vợ chồng chị ly thân hai bên gia đình nội ngoại đều biết, có động viên hoà giải nhưng chị vẫn thấy không thể còn chung sống với anh V do không còn tình cảm gì. Nay chị kiên quyết xin ly hôn anh V để ổn định cuộc sống.

Trong quá trình giải quyết tại toà, bị đơn – anh Trần Văn V trình bày: Anh tự nguyện đăng ký kết hôn với chị Đỗ Thị T vào ngày 09/12/1997 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến khoảng giữa năm 2016 thì nảy sinh mâu thuẫn. Lý do vợ anh khi tham gia mạng xã hội đã làm quen với người đàn ông khác (anh không rõ địa chỉ ở đâu, chỉ thấy gọi điện thoại và nói chuyện qua mạng); anh góp ý nhưng chị T không sửa chữa. Đầu năm 2017 chị T nói phải đi học thêm nghề may; anh cũng đồng ý. Song từ khi đi học may đến nay, chị T bỏ bê việc nhà, không còn quan tâm đến chồng con, thời gian về thăm chồng con ngày một ít. Có lần anh bắt gặp chị T đi hát karaoke với người đàn ông khác; anh gọi về góp ý thì chị T cãi trả. Anh nhiều lần khuyên bảo chị T trở về nhà chung sống nhưng chị T không nghe. Những lần chị T về nhà thăm con thì hai vợ chồng cũng không nói chuyện được với nhau do anh bận việc và mệt mỏi do công việc; bản thân chị T cũng không nói chuyện với anh nên hai người không có việc làm để khắc phục mâu thuẫn. Trong quá trình giải quyết ly hôn tại Toà, vợ chồng gặp nhau là cãi nhau về việc ly hôn nên cũng không hàn gắn được mâu thuẫn. Tuy nhiên anh xác định chỉ vì xa chồng mà chị T mới có sai lầm như anh trình bày. Do còn yêu chị T nên anh sẵn sàng bỏ qua và mong muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái, chăm lo cho gia đình. Do công việc, anh xin vắng mặt tại phiên toà.

Về con chung: Chị T, anh V đều xác định vợ chồng có 02 con chung là: Cháu Trần Văn T, sinh ngày 31/10/1998, hiện cháu đang ở thực hiện nghĩa vụ quân sự (Cháu T đi bộ đội từ ngày 18/02/2018). Cháu Trần Trường G, sinh ngày 10/6/2007; đang là học sinh lớp 5, hiện ở cùng anh Võ.

Quan điểm nuôi con sau ly hôn: Đối với cháu T, chị T, anh V đều đề nghị do cháu T đã lớn nên không đề nghị Toà án giải quyết, sau khi đi bộ đội về cháu ở với ai là quyền của cháu. Đối với cháu G: Chị T đề nghị được quyền nuôi dưỡng cháu G và không yêu cầu anh V phải góp tiền nuôi cháu G cùng chị. Anh V đề nghị được nuôi cháu G do hiện nay cháu còn nhỏ tuổi, ở với anh từ bé và yêu cầu chị T phải góp tiền nuôi cháu G 2.000.000 đồng/tháng kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Cả chị T, anh V đều xác định hiện nay sức khoẻ cháu G bình thường, không ốm đau bệnh tật gì.

Về điều kiện nuôi con: Chị T trình bày: Hiện chị đang làm nghề may tự do tại thành phố Hà Nội, thu nhập bình quân 5.000.000 đồng/tháng; nhà đang ở thuê; nếu được nuôi cháu G chị sẽ mang cháu lên Hà Nội ở cùng. Anh V trình bày: Hiện anh đang ở nhà của vợ chồng tại xã Đ; anh đang làm nghề tự do, thu nhập bình quân từ 2 đến 3 triệu đồng một tháng.

Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị Đỗ Thị T và anh Trần Văn V đều không đề nghị Toà án giải quyết.

Tại phiên toà, chị T giữ nguyên quan điểm mong muốn được ly hôn anh V và không đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết yêu cầu về tài sản, nghĩa vụ về tài sản, trợ cấp khó khăn sau ly hôn. Chị T thay đổi quan điểm về nuôi con sau ly hôn là để anh V tiếp tục nuôi dưỡng cháu G và chị góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu G cùng anh V mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ tháng 6/2018 cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi.

Tại phiên toà, đại diện VKSND huyện B có quan điểm: Về tố tụng: TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án tại toà và tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, các đương sự không vi phạm thủ tục tố tụng. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Xử cho ly hôn giữa chị Đỗ Thị T và anh Trần Văn V.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Trường G, sinh ngày 10/6/2007 cho anh Trần Văn V nuôi dưỡng. Chị Đỗ Thị T phải góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu G cho anh V là 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 6/2018 cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi, việc góp tiền cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng. Anh V và các thành viên gia đình không được cản trở chị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu G.

3. Án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Đỗ Thị T và anh Trần Văn V tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 09/12/1997 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Sau ngày cưới anh chị chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chị T có những việc làm để anh V cho rằng chị Thanh có quan hệ với người đàn ông khác song cả hai cũng không tìm cách chia sẻ, nói chuyện để vợ chồng tin tưởng nhau. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nhất vào khoảng giữa năm 2017, do chị T khi đi học may xa nhà ít có việc làm quan tâm chăm sóc chồng con làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Vợ chồng sống ly thân, chấm dứt quan hệ từ đầu năm 2017 đến nay.

Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh V là có thật và xảy ra đã lâu. Bản thân chị Thanh không còn mong muốn sống chung cùng anh V nên bỏ mặc cho mâu thuẫn xảy ra và tìm mọi cách để ly hôn. Anh V mặc dù mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng không có những việc làm cụ thể để khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm. Xét trên thực tế, cuộc sống chung của vợ chồng chị T anh V đã chấm dứt từ đầu năm 2017 đến nay, do chị T kiên quyết ly hôn, anh V không có quyết tâm trong việc khắc phục mâu thuẫn; mặc dù được

chính quyền địa phương, gia đình phân tích, động viên; Toà án hoà giải nhiều lần nhưng đều không thành do đó khả năng vợ chồng đoàn tụ là không còn; xử cho chị T ly hôn anh V là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[2] Về con chung: Chị T, anh V có 02 con chung là cháu Trần Văn T, sinh ngày 31/10/1998, hiện cháu đang thực hiện nghĩa vụ quân sự; cháu Trần Trường G, sinh ngày 10/6/2007, đang là học sinh lớp 5, hiện ở cùng anh V. Xét cháu T đã trên 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không giải quyết việc ai được quyền nuôi dưỡng cháu. Đối với cháu G, xét thấy tại phiên toà chị T đã thay đổi yêu cầu nuôi con là tự nguyện, phù hợp với thực tế, đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu G do đó Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện này của chị T, giao cháu G cho anh V tiếp tục nuôi dưỡng, buộc chị T góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu G cho anh V là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi.

[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do chị T, anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không giải quyết các vấn đề này.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Xử cho ly hôn giữa chị Đỗ Thị T và anh Trần Văn V.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Trường G, sinh ngày 10/6/2007 cho anh Trần Văn V nuôi dưỡng. Chị Đỗ Thị T phải góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu G cho anh V là 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 6/2018 cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi; việc góp tiền cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng. Anh V và các thành viên gia đình không được cản trở chị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu G.

Anh V có quyền yêu cầu thi hành án theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và anh V có đơn yêu cầu thi hành án, chị T còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng.

Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2015/0001091 ngày 13/3/2018 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà chị T phải chịu. Chị T đã thi hành xong phần án phí ly hôn sơ thẩm.

Báo cho chị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho anh V biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(Đã ký)